CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.06

Địa chỉ: Xã Thống Nhất - Huyện Hoành Bồ - Tỉnh Quảng Ninh
Điện thoại: (033) 3699 830 - Fax: (033) 3699 818

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.06

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

kèm theo

BAO CAO KET QUA SOAT XET BAO CAO TAI CHINH

Được kiểm toán bởi :

CONG TY TNHH KIEM TOAN VA KE TOAN HA NOI

Số 03 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2010

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidDocuments.com

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.06

Địa chỉ: Xã Thống Nhất - Huyện Hoành Bồ - Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: (033) 3699 830 - Fax: (033) 3699 818

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2010	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2010	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010	09 - 25

This document was created using SOLID CONVERTER PDF

To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 606

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 ("Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300362870 đăng ký lần đầu ngày 16/01/2004 và đămg ký sửa đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh. Theo đó.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: ***25.000.000.000 (Hai mươi năm tỷ đồng chẵn).***

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông; Kinh doanh dịch vụ khoan, nổ mình trong vác công trình giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện và khai thác mỏ; Xây dựng các công trình dân dụng; Xây dựng các công trình giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch; Kinh doanh nhà hàng; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh xuất nhập khẩu.

Công ty có trụ sở tại: Xã Thống Nhất - Huyện Hoành Bồ - Tỉnh Quảng Ninh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

1	Ông Nguyễn Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên
3	Ông Đỗ Văn Lực	Thành viên
4	Ong Nguyễn Hữu Tiến	Thành viên
5	Ong Trần Quang Đàm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

1	Ông Đỗ Văn Lực	Giám đốc
2	Ông Trần Quang Đàm	Phó Giám đốc
3	Ông Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc
4	Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Giám đốc

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

3. Tại Báo cáo này Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý hiện hành về kế toán có liên quan;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ hoạt động tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

ĐẠI DIỆN:

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06

Giám đốc

Đỗ Văn Lực

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2010

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2010

Số: /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Sông Đà 606

Kính gửi **:** **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.06

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 606 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính trên cơ sở soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kết quả soát xét được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 606 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên	**Tổng Giám đốc**
Lê Văn Dò	**Nguyễn Ngọc Tỉnh**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV*

This document was created using SOLID CONVERTER PDF
To remove this message, purchase the product at www.SolidPDF.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**65,402,477,776**	**53,426,966,297**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**153,619,098**	**107,881,662**
1. Tiền	111	**V.01**	153,619,098	107,881,662
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**-**	**-**
III. Các khoản phải thu	**130**		**27,197,069,148**	**18,803,923,234**
1. Phải thu khách hàng	131		26,382,589,512	18,205,917,031
2. Trả trước cho người bán	132		434,613,369	115,845,293
3. Các khoản phải thu khác	138	**V.03**	379,866,267	482,160,910
IV. Hàng tồn kho	**140**		**35,311,363,363**	**32,318,612,890**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	35,311,363,363	32,318,612,890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,740,426,167**	**2,196,548,511**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		422,767,921	316,119,341
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,317,658,246	1,880,429,170
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**33,442,921,018**	**32,216,532,025**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**100,000,000**	**100,000,000**
1. Phải thu nội bộ dài hạn	213	**V.06**	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	**V.07**	100,000,000	100,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**19,105,972,036**	**18,538,583,043**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	7,382,570,973	7,722,857,388
- Nguyên giá	*222*		24,455,826,844	23,947,576,844
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(17,073,255,871)	(16,224,719,456)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V.09**	5,463,622,250	5,853,462,944
- Nguyên giá	*225*		6,237,451,046	6,237,451,046
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		(773,828,796)	(383,988,102)
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	510,269,089	513,602,425
- Nguyên giá	*228*		538,130,000	538,130,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(27,860,911)	(24,527,575)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**V.11**	5,749,509,724	4,448,660,286
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**12,505,000,000**	**12,430,000,000**
1. Đầu tư dài hạn khác	258	**V.13**	12,505,000,000	12,430,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,731,948,982**	**1,147,948,982**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.14**	1,731,948,982	1,147,948,982
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**98,845,398,794**	**85,643,498,322**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**66,642,811,448**	**51,672,016,353**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**60,900,943,150**	**47,174,278,091**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.15**	25,314,608,605	20,445,894,371
2. Phải trả người bán	312		23,842,931,069	19,297,899,940
3. Người mua trả tiền trước	313		7,051,566,180	885,900,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.16**	781,835,872	770,038,662
5. Phải trả công nhân viên	315		1,364,661,641	1,683,556,912
6. Chi phí phải trả	316	**V.17**	1,391,697,181	1,914,082,170
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**V.18**	968,178,335	1,935,456,838
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		185,464,267	241,449,198
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,741,868,298**	**4,497,738,262**
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	**V.19**	-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	**V.20**	5,512,121,102	4,244,858,116
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	**V.21**	-	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		229,747,196	252,880,146
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**32,202,587,346**	**33,971,481,969**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**32,202,587,346**	**33,971,481,969**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		600,000,000	600,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,199,738,240	3,779,057,240
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,595,048,660	1,515,356,660
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		807,800,446	3,077,068,069
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**98,845,398,794**	**85,643,498,322**
				-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng **Giám đốc**

Trần Minh Thanh **Đỗ Văn Lực**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**17,244,174,413**	**6,183,217,744**	**25,121,452,823**	**8,613,538,091**
2. Các khoản giảm trừ	**03**	**VI.26**	**-**	**-**	**-**	
+ Giảm giá hàng bán						
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	**10**	**VI.27**	**17,244,174,413**	**6,183,217,744**	**25,121,452,823**	**8,613,538,091**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.28**	**12,926,911,789**	**2,712,669,977**	**17,741,366,627**	**5,044,156,926**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**		**4,317,262,624**	**3,470,547,767**	**7,380,086,196**	**3,569,381,165**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.29**	**9,300,516**	**579,985,850**	**12,900,951**	**587,323,608**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.30**	**1,723,880,635**	**639,591,977**	**2,817,416,457**	**1,507,909,043**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1,723,880,635*	*638,121,402*	*2,817,416,457*	*1,506,438,468*
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.33**	**-**			**-**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.34**	**2,208,357,533**	**1,393,457,717**	**3,506,032,298**	**2,684,484,047**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**394,324,972**	**2,017,483,923**	**1,069,538,392**	**(35,688,317)**
11. Thu nhập khác	**31**		**28,594,000**	**2,802,929,518**	**28,594,000**	**8,824,008,920**
12. Chi phí khác	**32**		**21,065,131**	**2,840,741,469**	**21,065,131**	**6,742,940,794**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**7,528,869**	**(37,811,951)**	**7,528,869**	**2,081,068,126**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**401,853,841**	**1,979,671,972**	**1,077,067,261**	**2,045,379,809**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.31**	**100,463,460**	**8,213,480**	**269,266,815**	**8,213,480**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.32**	-	-	-	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	**60**		**301,390,381**	**1,971,458,492**	**807,800,446**	**2,037,166,329**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			**121**	**789**	**323**	**815**

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Trần Minh Thanh	**Đỗ Văn Lực**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	23,022,105,291	25,092,662,972
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(19,232,230,138)	(7,044,101,058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,371,282,475)	(6,269,358,824)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,632,083,303)	(1,506,438,468)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(143,684,255)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9,063,337,141	966,659,254
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6,421,720,002)	(7,699,497,073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(571,873,486)***	***3,396,242,548***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2,000,000,000)	
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	28,594,000	8,031,387,212
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	588,230,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	179,093,605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1,971,406,000)***	***8,798,710,817***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả V góp cho CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20,341,154,896	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14,644,400,960)	(5,054,672,010)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(607,737,014)	(1,985,403,218)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,500,000,000)	(3,750,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***2,589,016,922***	***(10,790,075,228)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**45,737,436**	**1,404,878,137**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**107,881,662**	**951,244,653**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**153,619,098**	**2,356,122,790**

Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Minh Thanh	**Đỗ Văn Lực**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06 ("Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300362870 đăng ký lần đầu ngày 16/01/2004 và đăng ký sửa đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh. Theo đó.

Vốn điều lệ của Công ty là: 25.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai mươi năm tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Xã Thống Nhất - Huyện Hoành Bồ - Tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất và Xây lắp.*

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông; Kinh doanh dịch vụ khoan, nổ mình trong vác công trình giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện và khai thác mỏ; Xây dựng các công trình dân dụng; Xây dựng các công trình giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ du lịch; Kinh doanh nhà hàng; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh xuất nhập khẩu.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Kỳ kế toán: Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 606, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidDocuments.com

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

* Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

* Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

* ***Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:***

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidDocuments.com

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng
3.2. tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tại thời điểm 30/06/2010 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác
- định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	5-6 năm
Phương tiện vận tải	5-8 năm
Thiết bị quản lý	3-5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công
5.1 ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidDocuments.com

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

* Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

8. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidDocuments.com

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông alphalt, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi và doanh thu từ đầu tư cổ phiếu.

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Đối với doanh thu xây lắp: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 -Hợp đồng xây dựng.
Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

10.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

10.4 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidDocuments.com

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

* Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

* Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

* Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

* Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

* Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidDocuments.com

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đ)

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	**119.183.821**	**35.314.557**
- Tiền gửi Ngân hàng	**34.435.277**	**72.567.105**
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	***34.435.277***	***72.567.105***
+ Tiền gửi Ngoại tệ	**-**	**-**
- Tiền đang chuyển	**-**	**-**
- Các khoản tương đương tiền	**-**	**-**
Cộng	**153.619.098**	**107.881.662**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: 0

3. Phải thu khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khác	379.866.267	482.160.910
Cộng	**379.866.267**	**482.160.910**

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	***2.906.693.979***	***2.075.271.136***
- Công cụ, dụng cụ	***74.497.268***	***94.750.338***
- Chi phí SX, KD dở dang	***32.330.172.116***	***30.148.591.416***
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**-**	**-**
Cộng	**35.311.363.363**	**32.318.612.890**

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: …
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: ……..
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: 0

6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0

7. Phải thu dài hạn khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	**100.000.000**	**100.000.000**

This document was created using SOLID CONVERTER PDF To remove this message, purchase the product at www.SolidDocuments.com

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	**11,158,121,173**	**12,487,983,481**	**249,097,099**	**52,375,091**	**23,947,576,844**
- Mua trong kỳ	508,250,000				**508,250,000**
- XDCB hoàn thành					**-**
- Tăng khác			-		**-**
- Chuyển sang BĐS đầu tư					**-**
- Thanh lý, nhượng bán					**-**
- Giảm khác	-				**-**
Số dư cuối quý này	**11,666,371,173**	**12,487,983,481**	**249,097,099**	**52,375,091**	**24,455,826,844**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**8,351,014,974**	**7,690,539,766**	**147,232,959**	**35,931,757**	**16,224,719,456**
- Khấu hao trong kỳ	329,412,049	493,241,424	19,350,592	6,532,350	**848,536,415**
- Tăng khác			-		**-**
- Chuyển sang BĐS đầu tư					**-**
- Thanh lý, nhượng bán					**-**
- Giảm khác	-				**-**
Số dư cuối quý này	**8,680,427,023**	**8,183,781,190**	**166,583,551**	**42,464,107**	**17,073,255,871**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	2,807,106,199	4,797,443,715	101,864,140	16,443,334	**7,722,857,388**
- Tại ngày cuối quý này	2,985,944,150	4,304,202,291	82,513,548	9,910,984	**7,382,570,973**

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	**6,237,451,046**	**-**	**-**	**-**	**6,237,451,046**
- Thuê tài chính trong năm					**-**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					**-**
- Tăng khác					**-**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					**-**
- Giảm khác					**-**
Số dư cuối kỳ	**6,237,451,046**	**-**	**-**	**-**	**6,237,451,046**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**383,988,102**	**-**	**-**	**-**	**383,988,102**
- Khấu hao trong năm	389,840,694				**389,840,694**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					**-**
- Tăng khác					**-**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					**-**
- Giảm khác					**-**
Số dư cuối năm	**773,828,796**	**-**	**-**	**-**	**773,828,796**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	5,853,462,944	-	-	-	**5,853,462,944**
- Tại ngày cuối năm	5,463,622,250	-	-	-	**5,463,622,250**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	***518,130,000***	***20,000,000***	***538,130,000***
2. Số tăng trong năm	**-**	**-**	**-**
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	***518,130,000***	***20,000,000***	***538,130,000***
Giá trị hao mòn luỹ kế			**-**
1. Số dư đầu năm	***14,680,350***	***9,847,225***	***24,527,575***
2. Số tăng trong năm	**-**	***3,333,336***	***3,333,336***
- Khấu hao trong năm		3,333,336	3,333,336
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	***14,680,350***	***13,180,561***	***27,860,911***
Giá trị còn lại			**-**
1. Tại ngày đầu năm	***503,449,650***	***10,152,775***	***513,602,425***
2. Tại ngày cuối năm	***503,449,650***	***6,819,439***	***510,269,089***

11. Chi phí XDCB dở dang: 0

- Tổng số chi phí XDCB dở dang	**5,749,509,724**	**4,448,660,286**
Mua sắm TSCĐ	**-**	**-**
Xây dựng cơ bản	***4,018,611,204***	***2,751,295,804***
Sửa chữa lớn TSCĐ	***1,730,898,520***	***1,697,364,482***
Cộng	**5,749,509,724**	**4,448,660,286**

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư vào Công ty con	**-**	**-**	**-**	**-**
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**-**	**-**	**-**	**-**
Đầu tư dài hạn khác	**1,240,000**	**12,505,000,000**	**1,240,000**	**12,430,000,000**
- Đầu tư cổ phiếu	***1,240,000***	***12,505,000,000***	***1,240,000***	***12,430,000,000***
Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
Công ty CP ĐT và Phát triển Vân Phong	50,000	575,000,000	50,000	500,000,000
Công ty CP Thuỷ điện Trà Xom - SL	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang - SL: 1.000.000	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II - SL	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Cty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	30,000	330,000,000	30,000	330,000,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			**-**	**-**
- Cho vay dài hạn			**-**	**-**

Lý do thay đổi

+ Về số lượng
+ Về giá trị:
Tập đoàn Sông Đà thu phí uỷ thác đầu tư vào Công ty cổ phần ĐT&PT Vân Phong

Cộng	**1,240,000**	**12,505,000,000**	**1,240,000**	**12,430,000,000**

14. Chi phí trả trước dài hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
CP đầu tư mỏ đá áng quang Hạ Long	1,339,948,982	1,147,948,982
Phí bảo lãnh theo HĐ kinh tế	392,000,000	-
Cộng	**1,731,948,982**	**1,147,948,982**

15. Vay và nợ ngắn hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
a. Vay ngắn hạn	**25,314,608,605**	**20,445,894,371**
Ngân hàng Công thương CN Bãi Cháy	4,433,786,520	-

Công ty tài chính CP Sông Đà	10,773,453,709	13,509,815,502

Ngân hàng ĐT & PT Quảng Ninh	9,877,368,376	6,436,078,869
Ngân hàng ABBANK - CN Quảng Ninh	-	500,000,000
Huy động vốn CBCNV	230,000,000	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	**-**	**-**
Cộng	**25,314,608,605**	**20,445,894,371**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	25,996,099	347,347,296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	689,947,968	420,681,153
Thuế thu nhập cá nhân	65,891,805	2,010,213
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Cộng	**781,835,872**	**770,038,662**

17. Chi phí phải trả:	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Khấu hao SCL TSCĐ	1,391,697,181	1,742,878,745
Chi phí phải trả khác		171,203,425
Cộng	**1,391,697,181**	**1,914,082,170**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Kinh phí công đoàn	480,529,479	631,926,412
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	312,611,249	194,585,804
Các khoản phải trả, phải nộp khác	175,037,607	1,108,944,622
Cộng	**968,178,335**	**1,935,456,838**

19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0

20. Vay và nợ dài hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
a. Vay dài hạn	**1,875,000,000**	**-**
Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	1,875,000,000	-
b. Nợ dài hạn	**3,637,121,102**	**4,244,858,116**
- Thuê tài chính	3,637,121,102	4,244,858,116
Công ty cho thuê tài chính - NH Công thương VN	3,637,121,102	4,244,858,116
Cộng	**5,512,121,102**	**4,244,858,116**

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**25,000,000,000**		**600,000,000**	**3,088,734,274**	**1,376,264,124**	**4,770,224,481**	**34,835,222,879**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	690,322,966	139,092,536	-	829,415,502
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-				-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-		-			1,693,156,412	1,693,156,412
							-
2. Số dư cuối năm trước	**25,000,000,000**	**-**	**600,000,000**	**3,779,057,240**	**1,515,356,660**	**3,077,068,069**	**33,971,481,969**
3. Số dư đầu năm nay	**25,000,000,000**	**-**	**600,000,000**	**3,779,057,240**	**1,515,356,660**	**3,077,068,069**	**33,971,481,969**
- Tăng vốn trong kỳ này			-	420,681,000	79,692,000	-	500,373,000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	807,800,446	807,800,446
- Tăng khác	-	-	-			-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-		-		-	3,077,068,069	3,077,068,069
				-	-		-
4. Số dư cuối quý này	**25,000,000,000**	**-**	**600,000,000**	**4,199,738,240**	**1,595,048,660**	**807,800,446**	**32,202,587,346**

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 6	12,500,000,000	12,500,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	12,500,000,000	12,500,000,000
Cộng	**25,000,000,000**	**25,000,000,000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	06 tháng đầu năm nay	**06 tháng đầu năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	25,000,000,000	25,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	25,000,000,000	25,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**-**

D. Cổ phiếu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,500,000	2,500,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	2,500,000	2,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*2,500,000*	*2,500,000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,500,000	2,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*2,500,000*	*2,500,000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Quỹ đầu tư phát triển	4,199,738,240	3,779,057,240
Quỹ dự phòng tài chính	1,595,048,660	1,515,356,660

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:***
Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm

23. Nguồn kinh phí : 0

24. Tài sản thuê ngoài : 0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (đ)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
	25,121,452,823	**8,613,538,091**
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	14,127,414,420	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	10,253,583,643	8,103,415,372
Doanh thu hoạt động SXKD khác	339,130,668	263,135,983
Doanh thu cung cấp dịch vụ	401,324,092	246,986,736
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**-**
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**25,121,452,823**	**8,613,538,091**

28. Giá vốn hàng bán	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	14,243,880,891	144,712,584
Giá vốn hoạt động xây lắp	3,168,144,405	4,845,804,608
Giá vốn hoạt động SXKD khác	329,341,331	53,639,734
Cộng	**17,741,366,627**	**5,044,156,926**

29. Doanh thu hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	12,900,951	46,793,608
Cổ tức được chia	-	132,300,000
Lãi nhượng bán chứng khoán	-	408,230,000
Cộng	**12,900,951**	**587,323,608**

30. Chi phí hoạt động tài chính	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí lãi vay	2,817,416,457	1,506,438,468
Chi phí tài chính khác	-	1,470,575
Cộng	**2,817,416,457**	**1,507,909,043**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	269,266,815	8,213,480
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	269,266,815	255,672,476

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**06 tháng đầu năm nay**	**06 tháng đầu năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,815,088,427	4,412,740,182
Chi phí nhân công	2,855,494,883	2,781,309,222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,046,751,624	1,100,609,029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,962,558,137	2,056,145,299
Chi phí bằng tiền khác	7,243,054,256	5,583,950,053
Cộng	**19,922,947,327**	**15,934,753,785**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đ)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Giao dịch phát sinh với các bên liên quan	**Quan hệ với Công ty**	**06 tháng đầu năm nay**	**06 tháng đầu năm trước**
Bán hàng hóa, dịch vụ		**1,665,950,933**	**8,547,006,990**
Công ty CP Sông Đà 6	Công ty mẹ	1,665,950,933	8,547,006,990
Mua hàng hoá, dịch vụ		**7,627,005,436**	**16,106,894,486**
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty mẹ	7,627,005,436	16,106,894,486
Công ty Cổ phần Sông Đà 604	Cùng hệ thống		

3.2 Công nợ với các bên liên quan	**Quan hệ với Công ty**	**06 tháng đầu năm nay**	**06 tháng đầu năm trước**
* **Các khoản phải thu**		**-**	**282,972,473**
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty mẹ		282,972,473
Các khoản phải trả		**12,603,603,920**	**7,570,987,820**
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty mẹ	12,603,603,920	7,570,987,820

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 của

5. Thông tin về hoạt động liên tục

khẳng định rằng, Công

6. Những thông tin khác

Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	**Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn**		
1.1	***Bố trí cơ cấu tài sản (%)***		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	33,83%	34,66%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	66,17%	65,34%
1.2	***Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)***		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	67,42%	60,33%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	32,58%	39,67%
2	**Khả năng thanh toán**		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,48	1,66
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,07	1,13
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	-	-
3	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1	***Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)***		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	2,33%	23,75%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,75%	23,65%
3.2	***Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)***		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,41%	2,39%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,30%	2,38%

8. Giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh

Bắt đầu từ năm 2010 Công ty cổ phần Sông Đà 6.06 thi công khai thác đá cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào cho Nhà máy xi măng Lạ Long, loại hình công việc khác

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Minh Thanh	**Đỗ Văn Lực**